



qí miào
奇妙

Adjective · marvellous; wonderful; intriguing

Example Sentences

zhè ge wán jù hěn qí miào
这个玩具很奇妙。

This toy is very wonderful.

liàng zǐ wù lǐ de shì jiè chōng mǎn le qí miào de guī lǜ
量子物理的世界充满了奇妙的规律。

The world of quantum physics is full of marvellous laws.

nǐ bù jué de zhè zhǒng qiǎo hé hěn qí miào ma
你不觉得这种巧合很奇妙吗？

Don't you think this coincidence is quite intriguing?

Trace each character, then write the word on your own.

奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇
妙	妙	妙	妙	妙	妙	妙	妙	妙	妙	妙